

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN
VNECO1**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC

MỤC LỤC

MỤC LỤC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Số 489 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần xây dựng Điện VNECO1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/03/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400447064 lần thứ nhất ngày 31/12/2004. Công ty có 07 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị**Họ và tên**

Ông Đỗ Văn Đạt
Ông Đỗ Như Hiệp
Ông Lê Bá Độ
Ông Đỗ Văn Huân

Chức vụ

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát**Họ và tên**

Ông Nguyễn Huy Kha
Bà Lê Thị Nga
Bà Trần Thị Hà Trinh

Chức vụ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban giám đốc**Họ và tên**

Ông Đỗ Như Hiệp
Ông Võ Ngọc Hải

Chức vụ

Giám đốc
Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này là: Ông Đỗ Như Hiệp - Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Ông Đỗ Như Hiệp

Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2025

Số: 2703/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 04 năm 2025, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán sau ngày 31/12/2024, chúng tôi không thể tham gia chứng kiến việc kiểm kê thực tế tiền mặt tại thời điểm cuối năm. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá được tính hiện hữu, đúng đắn, đầy đủ đối với số dư tiền mặt tại ngày 31/12/2024 với giá trị là 5.125.231.418 VND. Theo đó chúng tôi không thể xác định được các số liệu cần thiết phải điều chỉnh liên quan đến khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác có liên quan trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần xây dựng Điện VNECO1 được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 23 tháng 03 năm 2024.



TRẦN THÀNH TRUNG

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
4427-2021-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2025

NGUYỄN KÌ ANH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.038.013.339	25.993.276.861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	10.802.256.944	5.467.807.262
1. Tiền	111		8.110.282.429	2.775.832.747
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.691.974.515	2.691.974.515
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.986.660.530	9.459.670.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.8	20.689.255.014	20.689.255.014
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.8	(10.702.594.484)	(11.229.584.914)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.951.195.367	9.242.407.086
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	6.819.772.032	7.388.182.005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	421.712.482	206.013.502
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	387.651.540	3.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.398.237.039	2.692.897.610
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(4.076.177.726)	(4.044.686.031)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	2.272.730.253	1.771.253.664
1. Hàng tồn kho	141		2.272.730.253	1.771.253.664
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.170.245	52.138.749
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.170.245	52.138.749
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.223.000.075	2.118.102.720
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.177.692.034	2.049.088.362
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	502.692.034	699.088.362
- Nguyên giá	222		5.876.455.164	5.876.455.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.373.763.130)	(5.177.366.802)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	675.000.000	1.350.000.000
- Nguyên giá	228		705.000.000	1.380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(30.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.308.041	69.014.358
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	45.308.041	69.014.358
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		29.261.013.414	28.111.379.581

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.319.795.450	1.663.542.437
I. Nợ ngắn hạn	310		2.319.795.450	1.663.542.437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	478.253.323	433.055.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	122.052.800	22.052.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	784.783.652	65.194.628
4. Phải trả người lao động	314		68.271.004	75.688.237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	592.717.599	1.038.246.114
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	273.717.072	29.305.335
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.941.217.964	26.447.837.144
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	26.941.217.964	26.447.837.144
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		111.973.829	111.973.829
3. Cổ phiếu quỹ	415		(436.450.000)	(436.450.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(32.734.305.865)	(33.227.686.685)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(33.227.686.685)	(29.562.594.648)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		493.380.820	(3.665.092.037)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		29.261.013.414	28.111.379.581

Hà

Người lập biểu
Đỗ Thị Hoàng Hà

Hà

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hoàng Hà



Giám đốc
Đỗ Như Hiệp
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 04 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	800.173.437	5.953.961.849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		800.173.437	5.953.961.849
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	939.087.602	5.322.376.343
5. Lợi nhuận gộp (Lỗ) về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(138.914.165)	631.585.506
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	157.357.890	377.069.052
7. Chi phí tài chính	22	5.4	(526.990.430)	553.357.230
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	2.198.259.517	4.019.886.377
10. Lỗ từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(1.652.825.362)	(3.564.589.049)
11. Thu nhập khác	31	5.6	2.931.818.182	8.256
12. Chi phí khác	32	5.7	203.148.364	100.511.244
13. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		2.728.669.818	(100.502.988)
14. Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.075.844.456	(3.665.092.037)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	582.463.636	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		493.380.820	(3.665.092.037)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	83	(618)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	83	(618)

Người lập biểu
Đỗ Thị Hoàng Hà

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hoàng Hà



Giám đốc
Đỗ Như Hiệp
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 04 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.146.686.272	5.571.817.815
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(1.537.913.448)	(4.745.194.665)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.015.375.296)	(1.517.761.777)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.916.082.984	119.376.989
5. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(4.954.466.044)	(2.100.918.297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		555.014.468	(2.672.679.935)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.325.000.000)	(1.000.000.000)
2. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.077.111.676	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.323.538	434.833.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.779.435.214	(565.166.744)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		5.334.449.682	(3.237.846.679)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.467.807.262	8.705.653.941
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		10.802.256.944	5.467.807.262

Người lập biểu
Đỗ Thị Hoàng Hà

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hoàng Hà

Giám đốc
Đỗ Như Hiệp
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 04 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/03/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400447064 lần thứ nhất ngày 31/12/2004. Công ty có 07 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0400447064 thay đổi lần thứ 7 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/06/2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là VE1.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện thế đến 500 kv và các công trình nguồn điện, xây dựng;
- Dịch vụ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và rèn luyện thân thể;
- Cho thuê địa điểm hội nghị, hội thảo; Dịch vụ ăn uống giải khát; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
- Dịch vụ massage và vật lý trị liệu./.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập

lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định

Năm nay
[Số năm]

Nhà cửa, vật kiến trúc

08 – 20

Máy móc và thiết bị

05 – 08

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

06 – 08

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 – 05

Tài sản cố định khác

03 – 20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Chi nhánh đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi

phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

3.13. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.14. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	5.125.231.418	51.610.282
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.985.051.011	2.724.222.465
Các khoản tương đương tiền (i)	2.691.974.515	2.691.974.515
	10.802.256.944	5.467.807.262

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân, lãi suất 1,9%/năm, tự động tái tục cả gốc và lãi khi đến hạn.

4.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần đầu tư Xây lắp điện Hải Phòng	449.211.218	1.319.637.975
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	1.723.646.589	2.009.557.602
Công ty Cổ phần Lắp Máy	284.131.665	847.612.665
Nguyễn Quốc Hùng	1.400.000.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư Xây lắp điện miền Bắc Việt Nam	764.710.100	764.710.100
Các đối tượng khác	2.198.072.460	2.446.663.663
	6.819.772.032	7.388.182.005

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Minh Yên	119.821.543	119.821.543
Cơ Khí Minh Thạnh	53.881.059	53.881.059
Công ty TNHH 268 PY	180.000.000	-
Các đối tượng khác	68.009.880	32.310.900
	421.712.482	206.013.502

4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trần Việt Đức (i)	387.651.540	-
Cao Hà Ly	-	3.000.000.000
	387.651.540	3.000.000.000

(i) Là khoản cho vay theo hợp đồng cho vay tiền số 01102024/VNECO1-TVT/HĐVT ngày 28/10/2024, lãi suất 3,27%/năm, thời hạn cho vay là 06 tháng.

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tam ứng	166.415.993	-	437.334.866	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.585.480	-	19.314.344	-
Nguyễn Thanh Tú	-	-	600.000.000	(600.000.000)
Đoàn Thanh Minh	226.667.284	(226.667.284)	226.667.284	(226.667.284)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	182.648.222	-	182.648.222	-
Phải thu khác	812.920.060	(93.233.737)	1.226.932.894	(293.388.891)
	1.398.237.039	(319.901.021)	2.692.897.610	(1.120.056.175)

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	-	-	18.579.048	-
Công cụ dụng cụ	11.253.294	-	11.253.294	-
Chi phí SXKD dở dang	2.261.476.959	-	1.741.421.322	-
	2.272.730.253	-	1.771.253.664	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.7. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng
	quá hạn	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các Khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Phải thu khách hàng ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Hà	Trên 3 năm	45.950.000	(45.950.000)	Trên 3 năm	45.950.000	(45.950.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp, điện miền Bắc Việt Nam	Trên 3 năm	764.710.100	(764.710.100)	Trên 3 năm	764.710.100	(764.710.100)
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại 5	Trên 3 năm	105.500.000	(105.500.000)	Trên 3 năm	105.500.000	(105.500.000)
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO6	Trên 3 năm	450.851.849	(450.851.849)	Trên 3 năm	450.851.849	(450.851.849)
Công ty TNHH Yên Lạc	Trên 3 năm	373.545.357	(373.545.357)	Trên 3 năm	373.545.357	(373.545.357)
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.10	Từ 2 đến 3 năm	281.504.678	(253.628.688)	Từ 2 đến 3 năm	281.504.678	(253.628.688)
Công ty TNHH Thái Bình		-	-	Trên 3 năm	4.136.000	(4.136.000)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Từ 2 đến 3 năm	1.723.646.589	(1.375.021.871)	Từ 2 đến 3 năm	2.009.557.602	(602.867.281)
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng UNICONS	Từ 1 đến 2 năm	109.758.873	(76.831.211)	Từ 1 đến 2 năm	109.758.873	(32.927.662)
Công ty TNHH MTV Hoàng Khánh Dung	Từ 1 đến 2 năm	342.359.343	(239.651.540)	Từ 1 đến 2 năm	342.359.343	(102.707.803)
Công ty Cổ Phần Lắp Máy		-	-	Dưới 1 năm	847.612.665	(85.239.500)
Các đối tượng khác	Từ 2 đến 3 năm	141.172.178	(70.586.089)	Từ 2 đến 3 năm	591.885.385	(102.565.616)
Phải thu khác						
Nguyễn Thanh Tú	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm	600.000.000	(600.000.000)
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	319.901.021	(319.901.021)	Trên 3 năm	520.056.175	(520.056.175)
	-	4.658.899.988	(4.076.177.726)	-	7.047.428.027	(4.044.686.031)

Tại ngày 31/12/2024 Ban giám đốc công ty đánh giá giá trị thanh trọng và xác định giá trị các khoản có thể thu hồi của các khoản phải thu, dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

4.8. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Cổ phiếu				
- Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (i)	75.014	(64.484)	10.530	75.014
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng (ii)	20.689.180.000	(10.702.530.000)	9.986.650.000	20.689.180.000
	20.689.255.014	(10.702.594.484)	9.986.660.530	20.689.255.014
				(11.229.584.914)
				9.459.670.100

(i) Khoản đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, mã chứng khoán là VNE, số lượng sở hữu là 03 cổ phiếu, niêm yết tại sàn HOSE, giá đóng cửa phiên ngày 31/12/2024 là 3.510 đồng/cổ phiếu.
(ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng, mã chứng khoán là MAS, số lượng sở hữu là 263.500 cổ phiếu, niêm yết tại sàn HNX. Giá đóng cửa ngày 31/12/2024 là 37.900 đồng/cổ phiếu.

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ

Số đầu năm	2.334.670.380	934.156.587	2.557.628.197	50.000.000	5.876.455.164
Số cuối năm	2.334.670.380	934.156.587	2.557.628.197	50.000.000	5.876.455.164

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	2.033.623.196	738.371.468	2.355.372.138	50.000.000	5.177.366.802
- Khấu hao trong năm	22.299.791	38.012.500	136.084.037	-	196.396.328
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.055.922.987	776.383.968	2.491.456.175	50.000.000	5.373.763.130

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

- Tại ngày đầu năm	301.047.184	195.785.119	202.256.059	-	699.088.362
- Tại ngày cuối năm	278.747.393	157.772.619	66.172.022	-	502.692.034

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu năm	1.888.674.558	581.706.587	1.196.787.836	50.000.000	3.717.168.981
- Tại ngày cuối năm	1.888.674.558	581.706.587	1.196.787.836	50.000.000	3.717.168.981

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	1.350.000.000	30.000.000	1.380.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	(675.000.000)	-	(675.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(675.000.000)	-	(675.000.000)
Số cuối năm	675.000.000	30.000.000	705.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	-	30.000.000	30.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	30.000.000	30.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	1.350.000.000	-	1.350.000.000
- Tại ngày cuối năm	675.000.000	-	675.000.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu năm	-	30.000.000	30.000.000
- Tại ngày cuối năm	-	30.000.000	30.000.000

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	45.308.041	69.014.358
	45.308.041	69.014.358

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH xây dựng Quảng Uyên	216.006.297	216.006.297	216.006.297	216.006.297
và Thương Mại Trung	214.849.026	214.849.026	214.849.026	214.849.026
Các đối tượng khác	47.398.000	47.398.000	2.200.000	2.200.000
	478.253.323	478.253.323	433.055.323	433.055.323

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thành Đạt	22.052.800	22.052.800
Công ty Xây dựng Thuận An (Quảng Ngãi)	100.000.000	-
	122.052.800	22.052.800

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	64.856.515	-	201.195.016	64.856.515	201.195.016	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	582.463.636	-	582.463.636	-
Thuế thu nhập cá nhân	338.113	-	2.638.272	1.851.385	1.125.000	-
Các loại thuế khác	-	-	1.189.500	1.189.500	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	65.194.628	-	790.486.424	70.897.400	784.783.652	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa và dịch vụ là 8%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí tiền thuê đất	135.314.088	207.472.233
Trích trước chi phí kiểm toán	32.500.000	65.000.000
Trích trước chi phí các công trình đã hoàn thành	367.503.511	600.773.881
Tiền lương hội đồng quản trị và ban kiểm soát	37.900.000	165.000.000
Trích trước chi phí lệ phí chuyển nhượng bất động sản	19.500.000	-
	592.717.599	1.038.246.114

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	14.822.666	29.305.335
Bảo hiểm xã hội	14.822.666	-
Tiền lương hội đồng quản trị và ban kiểm soát	201.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.071.740	-
	273.717.072	29.305.335

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(29.562.594.648)	30.112.929.181
Tăng trong năm trước	-	-	-	(3.665.092.037)	(3.665.092.037)
- <i>Lỗ trong năm trước</i>	-	-	-	(3.665.092.037)	(3.665.092.037)
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(33.227.686.685)	26.447.837.144
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(33.227.686.685)	26.447.837.144
Tăng trong năm	-	-	-	493.380.820	493.380.820
- <i>Lãi trong năm</i>	-	-	-	493.380.820	493.380.820
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(32.734.305.865)	26.941.217.964

4.17.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	60.000.000.000	100,00%	60.000.000.000	100,00%
	60.000.000.000	100,00%	60.000.000.000	100,00%

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	68.720	68.720
+ Cổ phiếu phổ thông	68.720	68.720
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.931.280	5.931.280
+ Cổ phiếu phổ thông	5.931.280	5.931.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	34.500.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	800.173.437	5.919.461.849
	800.173.437	5.953.961.849

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ	-	11.340.336
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	939.087.602	5.311.036.007
	939.087.602	5.322.376.343

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	157.357.890	377.069.052
	157.357.890	377.069.052

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập/ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(526.990.430)	553.357.230
	(526.990.430)	553.357.230

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.266.486.885	1.354.040.864
Chi phí vật liệu quản lý	36.089.899	74.857.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.299.792	22.299.792
Thuế, phí và lệ phí	102.824.435	172.118.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.291.507	227.559.669
Chi phí khác bằng tiền	531.975.304	353.522.556
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	54.291.695	1.815.487.189
	2.198.259.517	4.019.886.377

5.6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản (i)	2.931.818.182	-
Thu nhập khác	-	8.256
	2.931.818.182	8.256

(i) Theo biên bản họp HĐQT số 72/BBH-HĐQT ngày 27/11/2024 V/v: Chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 02 lô đất 08-09 tại phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng.

5.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	7.757.626	17.735.485
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	174.096.536	43.524.134
Chi phí khác	21.294.202	39.251.625
	203.148.364	100.511.244

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	582.463.636	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	582.463.636	-

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh chính	(1.836.473.726)	(3.665.092.037)
- Các khoản điều chỉnh tăng	241.854.162	61.259.619
+) Chi phí không được trừ	181.854.162	61.259.619
+) Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành	60.000.000	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.594.619.564)	(3.603.832.418)
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động bất động sản	2.912.318.182	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	582.463.636	-

5.9. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	493.380.820	(3.665.092.037)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	493.380.820	(3.665.092.037)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.931.280	5.931.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	83	(618)
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	83	(618)

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.201.216	1.183.884.537
Chi phí nhân công	2.393.061.766	6.181.156.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.396.328	205.471.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	381.748.548	386.832.881
Chi phí khác bằng tiền	660.527.711	777.208.807
Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh	3.802.935.569	8.734.554.745

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

6.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

6.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Đỗ Văn Đạt	Chủ tịch HĐQT
Đỗ Như Hiệp	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Lã Bá Độ	Thành viên HĐQT
Trần Thị Hà Trinh	Trưởng Ban kiểm soát
Nguyễn Huy Kha	Thành viên Ban kiểm soát
Lê Thị Nga	Thành viên Ban kiểm soát
Võ Ngọc Hải	Phó Giám đốc
Đỗ Thị Hoàng Hà	Kế toán trưởng
Công ty TNHH MTV Hà Linh Quỳnh	Bên liên quan của Bà Đỗ Thị Hoàng Hà

6.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Đỗ Văn Đạt	Chủ tịch	156.000.000	156.000.000
Đỗ Như Hiệp	Thành viên HĐQT, Giám đốc	18.000.000	18.000.000
Lã Bá Độ	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ban kiểm soát			
Nguyễn Huy Kha	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
Lê Thị Nga	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Trần Thị Hà Trinh	Thành viên	12.000.000	12.000.000

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban giám đốc			
Đỗ Như Hiệp	Thành viên HĐQT, Giám đốc	318.289.000	300.639.000
Võ Ngọc Hải	Phó Giám đốc	193.868.000	178.379.000
		746.157.000	713.018.000

Công ty phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau.

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Hà Linh Quỳnh	Mua hàng hóa dịch vụ	66.500.000	-
		66.500.000	-

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tạm ứng	Năm nay VND	Năm trước VND
Võ Ngọc Hải	66.582.249	84.582.249
Đỗ Thị Hoàng Hà	81.131.140	220.434.865

6.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần xây dựng Điện VNECO1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam.

Hà

Hà



Người lập biểu
Đỗ Thị Hoàng Hà

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hoàng Hà

Giám đốc
Đỗ Như Hiệp
 Đà Nẵng, Việt Nam
 Ngày 04 tháng 04 năm 2025